

◆第3課 ものをさすー家ー

Bài 3 Cách nói chỉ đồ vật – Ở nhà –

1. 家の中/Trong nhà



①	しんしつ 寝室	MP3 03-v0101	phòng ngủ
②	こども部屋 子ども部屋	MP3 03-v0102	phòng trẻ con
③	ベランダ	MP3 03-v0103	ban công
④	かいだん 階段	MP3 03-v0104	cầu thang
⑤	リビングルーム(居間) リビングルーム(居間)	MP3 03-v0105	phòng khách
⑥	だいどころ 台所	MP3 03-v0106	bếp
⑦	ふろば 風呂場	MP3 03-v0107	phòng tắm
⑧	わしつ 和室	MP3 03-v0108	phòng kiểu Nhật
⑨	せんめんじょ 洗面所	MP3 03-v0109	bồn rửa mặt
⑩	トイレ	MP3 03-v0110	nhà vệ sinh
⑪	げんかん 玄関	MP3 03-v0111	cổng vào
⑫	ガレージ	MP3 03-v0112	nhà để xe (gara)
⑬	にわ 庭	MP3 03-v0113	sân

2. へやの中^{なか}(1)/Trong phòng (1)



①	とこま 床の間	MP3 03-v0201	Tokonoma (góc trang trí trong phòng kiểu Nhật)
②	おしい 押し入れ	MP3 03-v0202	tủ chím
③	たんす	MP3 03-v0203	tủ ngăn kéo
④	ふすま	MP3 03-v0204	Fusuma (tấm cửa kéo)
⑤	しょうじ	MP3 03-v0205	Shooji (vách ngăn kiểu Nhật)
⑥	たたみ	MP3 03-v0206	chiếu tatami
⑦	こたつ	MP3 03-v0207	Kotatsu (bàn ở dưới có máy sưởi)
⑧	ざぶとん	MP3 03-v0208	cái đệm
⑨	れいぞうこ 冷蔵庫	MP3 03-v0209	tủ lạnh
⑩	しょっきだな 食器棚	MP3 03-v0210	tủ bát đĩa
⑪	テーブル	MP3 03-v0211	bàn
⑫	ソファ	MP3 03-v0212	sofa
⑬	テレビ	MP3 03-v0213	tivi